

QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN LÂM ĐỒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ	2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4-5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6-7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10-25

QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN LÂM ĐỒNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính của quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

THÔNG TIN CHUNG CỦA QUỸ

Hình thức sở hữu vốn

Quỹ đầu tư phát triển Lâm Đồng là một tổ chức tài chính Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 35/2008/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2008 của UBND tỉnh Lâm Đồng.

Tên đơn vị : **QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN LÂM ĐỒNG**

Mã số thuế : **5800602651**

Địa chỉ trụ sở : Số 20 Pasteur, Phường 4, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.
chính

Vốn điều lệ : 300.000.000.000 đồng (Ba trăm tỷ đồng chẵn./) theo Quyết định số 2343/QĐ-UBND ngày 17/09/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng.

Hoạt động của Quỹ

Các nhiệm vụ của Quỹ bao gồm:

- Huy động vốn trung, dài hạn từ các tổ chức trong và ngoài nước.
- Cho vay các dự án thuộc danh mục lĩnh vực đầu tư, cho vay của Quỹ theo quy định tại Nghị định số 147/2020/NĐ-CP.
- Đầu tư các dự án, đầu tư thành lập tổ chức kinh tế, đầu tư góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế thuộc danh mục lĩnh vực đầu tư, cho vay của Quỹ theo quy định tại Nghị định số 147/2020/NĐ-CP.
- Ủy thác cho vay, đầu tư; nhận ủy thác quản lý các quỹ tài chính nhà nước tại địa phương, các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước theo quy định của pháp luật và Nghị định số 147/2020/NĐ-CP
- Thực hiện nghiệp vụ phát hành trái phiếu chính quyền địa phương theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ

Các thành viên của Hội đồng quản lý đã điều hành hoạt động của Quỹ trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Trường Vân	Chủ tịch	15/11/2021
Ông Võ Thăng Long	Phó chủ tịch	15/11/2020
Ông Nguyễn Văn Trãi	Ủy viên	15/11/2021
Ông Trương Quốc Thụ	Ủy viên	15/11/2021
Ông Hoàng Việt Lâm	Ủy viên	15/11/2021

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Quỹ trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Thăng Long	Giám đốc
Ông Cao Văn Danh	Phó Giám đốc
Bà Trần Thị Thanh Hoa	Phó Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát của Quỹ trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Minh Thuận	Trưởng ban
---------------------	------------

QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN LÂM ĐỒNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính của quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ông Bế Trọng Nghĩa

Thành viên

Bà Đinh Thị Ngọc

Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Quỹ trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính này là ông Võ Thăng Long – chức danh Giám Đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán ACOM đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Quỹ.

Ban Giám đốc Quỹ đầu tư phát triển Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là “Quỹ”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Quỹ cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Quỹ chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính của Quỹ Đầu Tư Phát Triển Lâm Đồng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính ;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

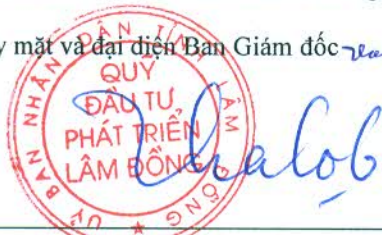
Ban Giám đốc Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Quỹ ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Quỹ xác nhận rằng Quỹ đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đính kèm được trình bày từ trang 06 đến trang 25. Theo ý kiến của Ban giám đốc, báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



VÕ THĂNG LONG

Giám Đốc

Lâm Đồng, ngày 06 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Báo cáo tài chính của Quỹ Đầu Tư Phát Triển Lâm Đồng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.*

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN LÂM ĐỒNG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ đầu tư phát triển Lâm Đồng được lập ngày ngày 24 tháng 02 năm 2023 từ trang 06 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Giới hạn kiểm toán

Do việc thời gian thực hiện kiểm toán diễn ra sau thời điểm 31/12/2022 nên chúng tôi không thể tham gia chứng kiến công việc kiểm kê tiền mặt, và tài sản cố định của Quỹ tại thời điểm nêu trên. Vì vậy chúng tôi không đưa ra ý kiến về sự hiện hữu cũng như giá trị của những khoản mục này được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp của Quỹ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 31/12/2022.

Kiểm toán viên không đưa ra ý kiến về trình tự, thủ tục cho vay vốn của Quỹ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 31/12/2022.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Quỹ đầu tư phát triển Lâm Đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Quỹ đầu tư phát triển địa phương và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo kiểm toán được lập thành mười (10) bản bằng tiếng Việt. Quỹ đầu tư phát triển Lâm Đồng giữ chín (09) bản, Công ty TNHH Kiểm toán ACOM giữ một (01) bản. Các bản phát hành có giá trị pháp lý như nhau, và mọi hình thức sao chép khác đều không có giá trị pháp lý.



NGÔ THỊ THU HƯƠNG

Tổng Giám Đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2996-2020-300-1

LÊ THANH TÚ

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4086-2022-300-1

QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN LÂM ĐỒNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

B01-ĐTPT

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN	100		765.773.921.486	795.646.061.000
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		579.673.354.834	600.507.920.387
1. Tiền	111	V.1	14.448.354.834	25.782.920.387
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	565.225.000.000	574.725.000.000
II. Các khoản đầu tư	120		157.180.115.715	164.550.805.512
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	121		-	-
2. Cho vay	122	V.2	149.180.115.715	156.550.805.512
a. Cho vay	122a		213.973.075.078	229.214.101.000
b. Dự phòng rủi ro cho vay (*)	122b		(64.792.959.363)	(72.663.295.488)
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123	V.3	8.000.000.000	8.000.000.000
a. Đầu tư vào công ty con	123a			
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	123b		8.000.000.000	8.000.000.000
III. Các khoản phải thu	130		2.862.933.601	3.850.036.512
1. Phải thu của khách hàng	131	V.4	2.652.959.421	2.784.578.614
a. Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	131a		2.637.711.421	2.769.673.614
d. Phải thu phí hoạt động nhận ủy thác, phí quản lý hợp vốn	131d		15.248.000	14.905.000
2. Phải thu khác	136	V.5	1.951.856.588	1.858.399.102
3. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	139	V.6	(1.741.882.408)	(792.941.204)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản cố định	150		4.048.118.574	4.197.539.494
1. Tài sản cố định hữu hình	151	V.7	4.048.118.574	4.197.539.494
- Nguyên giá	152		6.635.166.626	6.557.166.626
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	153		(2.587.048.052)	(2.359.627.132)
2. Tài sản cố định vô hình	157	V.8	-	-
- Nguyên giá	158		30.000.000	30.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	159		(30.000.000)	(30.000.000)
VI. Bất động sản đầu tư	230		-	-
VII. Tài sản dở dang	170		-	-
VIII. Tài sản khác	180		22.009.398.762	22.539.759.095
1. Thuế GTGT được khấu trừ	181		-	-
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	182			
3. Chi phí trả trước	183	V.9	22.009.398.762	22.539.759.095
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		765.773.921.486	795.646.061.000

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC)

QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN LÂM ĐỒNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

B01-ĐTPT

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. NỢ PHẢI TRẢ	200		444.290.478.509	490.215.268.266
I. Nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay	210		-	600.000.000
1. Vốn nhận ủy thác cấp phát đầu tư	211	V.10	-	600.000.000
II. Các khoản phải trả	220		268.230.570.562	288.336.202.429
1. Phải trả người bán	221	V.11	25.304.000	25.304.000
2. Phải trả lãi, chi phí huy động vốn	223	V.12	1.606.803.352	1.578.525.247
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	224	V.13	311.276.347	438.941.171
4. Phải trả người lao động	225	V.14	1.743.039.020	1.361.246.514
5. Doanh thu chưa thực hiện	228	V.15	159.000.000	198.000.000
6. Phải trả khác	229	V.16	264.436.021.342	284.785.058.996
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	232	V.17	(50.873.499)	(50.873.499)
III. Vay và nợ thuê tài chính	240		176.059.907.947	201.279.065.837
1. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	241		-	-
2. Nợ vay	242	V.18	176.059.907.947	201.279.065.837
C. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	300		321.483.442.977	305.430.792.734
I. Vốn chủ sở hữu	310	V.19	321.483.442.977	305.430.792.734
1. Vốn góp của chủ sở hữu	311		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	312		13.838.000.000	13.838.000.000
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	313		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	314		40.405.808.880	40.405.808.880
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	315		5.232.581.305	5.232.581.305
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	316		(37.992.947.208)	(54.045.597.451)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	316a		(54.045.597.451)	(67.199.526.117)
- LNST chưa phân phối kỳ này	316b		16.052.650.243	13.153.928.666
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	320		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		765.773.921.486	795.646.061.000

Lâm Đồng, ngày 24 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc

Lê Thị Ngọc Trinh

Lê Minh Thanh

Võ Thăng Long



QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN LÂM ĐỒNG
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B02 -ĐTPT

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Thu nhập lãi thuần	01	VI.1	17.524.891.047	12.327.874.414
1.1. Doanh thu thuần lãi cho vay	02		24.976.227.154	20.173.424.964
1.2. Chi phí lãi vay, chi phí liên quan trực tiếp tới vi	03		7.451.336.107	7.845.550.550
2. Thu nhập thuần từ hoạt động đầu tư trực tiếp	04		-	-
2.1. Doanh thu thuần từ hoạt động đầu tư trực tiếp	05		-	-
2.2. Chi phí hoạt động đầu tư trực tiếp	06		-	-
3. Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	07		2.134.995.480	3.157.460.492
3.1 Doanh thu thuần hoạt động dịch vụ	08	VI.2	2.134.995.480	3.157.460.492
3.2 Chi phí hoạt động dịch vụ	09		-	-
4. Thu nhập thuần từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	10		-	-
4.1. Doanh thu từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11		-	-
4.2. Chi phí hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12		-	-
5. Thu nhập thuần từ hoạt động tài chính	13		-	-
5.1. Doanh thu từ hoạt động tài chính	14		-	-
5.2. Chi phí tài chính	15		-	-
6. Chi phí hoạt động kinh doanh	16	VI.3	9.560.106.161	7.543.766.250
7. Thu nhập thuần khác	17	VI.4	31.613.670	201.402.508
7.1. Thu nhập thuần từ hoạt động khác	18		339.003.740	201.402.508
7.2. Chi phí khác	19		307.390.070	-
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước dự phòng rủi ro cho vay	20		10.131.394.036	8.142.971.164
9. Chi phí dự phòng rủi ro cho vay	30	VI.5	(6.496.055.864)	(5.329.970.843)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40		16.627.449.900	13.472.942.007
11. Chi phí thuế TNDN	50	VI.6	574.799.658	319.013.341
11.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		574.799.657	319.013.341
11.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16.052.650.243	13.153.928.666

Lâm Đồng, ngày 24 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc








Lê Thị Ngọc Trinh

Lê Minh Thanh

Võ Thắng Long

QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN LÂM ĐỒNG
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B03-ĐTPT
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động đầu tư trực tiếp	01		-	-
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(1.527.363.425)	(1.545.871.859)
3. Thu tiền từ các khoản phí	03		299.593.000	421.998.000
4. Tiền chi cho vay	04		(26.637.920.000)	(32.500.000.000)
5. Tiền thu hồi gốc cho vay	05		40.225.728.852	41.583.654.000
6. Thu tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi	06		26.248.496.347	23.967.341.698
7. Tiền thu từ đi vay	07		-	-
8. Tiền trả nợ gốc vay	08		(25.219.157.890)	(22.186.472.830)
9. Tiền lãi vay đã trả	09		(7.208.058.002)	(7.288.079.705)
10. Chênh lệch tiền thu hồi và chi trả lại vốn gốc, lãi cho vay của phần vốn nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay	10		(20.911.332.678)	20.316.509.177
11. Chênh lệch tiền thu, chi từ nhận vốn ủy thác cấp phát đầu tư	11		-	-
12. Chênh lệch tiền thu, chi từ vốn nhận ủy thác hỗ trợ lãi suất	12		-	-
13. Chênh lệch tiền thu, chi vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư	13		785.519.317	1.537.225.000
14. Chênh lệch tiền thu, chi nhận ủy thác ứng vốn	14		-	-
15. Chênh lệch tiền thu, chi nhận hợp vốn cho vay đầu tư	15		-	-
16. Tiền chi trả cho người lao động	16		(4.736.705.939)	(4.734.883.140)
17. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	17		-	-
17. Thuế TNDN đã nộp	18		(947.444.516)	(750.468.345)
18. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	19		460.114.671	4.125.039.688
19. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	20		(1.666.035.290)	(4.986.738.808)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(20.834.565.553)	17.959.252.876
II. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	40		-	-
III. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	50		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	60		(20.834.565.553)	17.959.252.876
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	70		600.507.920.387	582.548.667.511
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	71		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	80		579.673.354.834	600.507.920.387

Lâm Đồng, ngày 24 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc







Lê Thị Ngọc Trinh

Lê Minh Thanh

Võ Thăng Long

QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN LÂM ĐỒNG
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B 09-ĐTPT

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Quỹ Đầu tư phát triển Lâm Đồng (gọi tắt là “Quỹ”)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Quỹ đầu tư phát triển Lâm Đồng là một tổ chức tài chính Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 35/2008/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2008 của UBND tỉnh Lâm Đồng.

Tên đơn vị : **QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN LÂM ĐỒNG**

Mã số thuế : **5800602651**

Địa chỉ trụ sở chính : **Số 20 Pasteur, Phường 4, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.**

Vốn điều lệ : **300.000.000.000 đồng (Ba trăm tỷ đồng chẵn./) theo Quyết định số 2343/QĐ-UBND ngày 17/09/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng.**

2. Hoạt động của Quỹ

Các nhiệm vụ của Quỹ bao gồm:

- Huy động vốn trung, dài hạn từ các tổ chức trong và ngoài nước.
- Cho vay các dự án thuộc danh mục lĩnh vực đầu tư, cho vay của Quỹ theo quy định tại Nghị định số 147/2020/NĐ-CP.
- Đầu tư các dự án, đầu tư thành lập tổ chức kinh tế, đầu tư góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế thuộc danh mục lĩnh vực đầu tư, cho vay của Quỹ theo quy định tại Nghị định số 147/2020/NĐ-CP.
- Ủy thác cho vay, đầu tư; nhận ủy thác quản lý các quỹ tài chính nhà nước tại địa phương, các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước theo quy định của pháp luật và Nghị định số 147/2020/NĐ-CP
- Thực hiện nghiệp vụ phát hành trái phiếu chính quyền địa phương theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Năm tài chính của Quỹ được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Quỹ sử dụng đồng Việt Nam (VNĐ) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng Chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ đầu tư phát triển địa phương ban hành theo thông tư số 209/2015/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng với Quỹ đầu tư phát triển địa phương và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Quỹ đảm bảo đã thực hiện đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán. Chế độ kế toán Quỹ đầu tư phát triển địa phương hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Quỹ áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này. Những chính sách kế toán được Quỹ áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Quỹ đầu tư phát triển địa phương và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Quỹ đầu tư phát triển địa phương và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3. Tài sản cố định và khấu hao:

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá và khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do mua mới bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính, Thông tư số 147/2016/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 12 tháng 04 năm 2017 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 147/2016/TT- BTC cụ thể như sau:

Danh mục	Tỷ lệ khấu hao (năm)
Máy móc thiết bị	03 – 06
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03
Tài sản hữu hình khác	03

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Quỹ thể hiện giá trị phần mềm máy tính/ kế toán.

Phần mềm máy tính/kế toán

QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN LÂM ĐỒNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B 09-ĐTPT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Giá trị phần mềm máy tính/ kế toán là toàn bộ các chi phí mà Quỹ đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính/ kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ của Quỹ và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán, bao gồm các khoản phải thu tạo ra doanh thu tài chính như: phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, tạm ứng nhân viên.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

5. Nguyên tắc kế toán khoản đầu tư

Các khoản cho vay

Dư nợ cho vay

Các khoản cho vay được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Nợ cho vay tại Quỹ được phân loại như sau: các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn 1 năm trở xuống; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn trên 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN (Thông tư 02) của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 22/01/2013 được sửa đổi và bổ sung bằng Thông tư 09/2014/TT-NHNN (Thông tư 09) của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 18/03/2014 và Thông tư số 11/2021/TT-NHNN (Thông tư 11) ngày 30/07/2021 các khoản nợ cho vay được phân loại rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của dự phòng rủi ro cho vay.

Dự phòng rủi ro

Dự phòng cụ thể: Việc tính áp dụng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

<u>Nhóm</u>	<u>Loại</u>	<u>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</u>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay tại cuối quý trừ đi giá trị khấu hao của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm là giá trị mà Quỹ ước tính có thể thu hồi từ việc phát mại tài sản đảm bảo sau khi trừ đi các chi phí phát mại tài sản đảm bảo dự kiến tại thời điểm trích lập dự phòng cụ thể và được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo.

Dự phòng chung được xác định bằng 0.75% tổng số dư các khoản cho vay tại cuối mỗi quý không bao gồm các khoản cho vay được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN LÂM ĐỒNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B 09-ĐTPT

Để đảm bảo tín thận trọng và tính chính xác trong trình bày Báo cáo tài chính, dự phòng rủi ro tín dụng tại Quỹ được tính căn cứ theo số dư các khoản cho vay tại thời điểm 31/12/2022.

Đầu tư góp vốn vào Đơn vị khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau khi ghi nhận giá trị ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

6. Các khoản trả trước dài hạn

Các chi phí trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phản ánh “chi phí trả trước ngắn”; ngược lại, các chi phí trả trước có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phản ánh vào “chi phí trả trước dài hạn”.

Các chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này như sau:

Các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện nhỏ đã xuất dùng và coi là khả năng đem lại lợi ích kinh tế tương lai cho Quỹ với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phương pháp đường thẳng theo thời gian từ hai đến ba năm theo quy định kế toán hiện hành.

7. Nợ phải trả

Hoạt động nhận ủy thác:

Nhận ủy thác là hoạt động Quỹ nhận tiền ủy thác theo Hợp đồng ủy thác, theo đó Quỹ sẽ cho vay theo chỉ định của bên ủy thác, thỏa thuận và thu phí quản lý hợp đồng nhận ủy thác.

Vốn nhận ủy thác và khoản cho vay từ vốn nhận ủy thác được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu và các quỹ

Cơ cấu của chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Quỹ bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của chủ sở hữu
- Quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Quỹ sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế phân phối vào các Quỹ được thực hiện theo Nghị định số 147/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư Phát triển địa phương. Thông tư số 86/2021/TT-BTC ngày 06/10/2021 của Bộ tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 147/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư Phát triển địa phương và khi có quyết định của Hội đồng quản lý.

9. Nguyên tắc kế toán và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách đáng tin cậy, trong đó lãi tiền gửi, lãi cho vay phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Doanh thu lãi cho vay được Quỹ ngừng ghi nhận vào kết quả kinh doanh và theo dõi ngoài bảng kê từ thời điểm khoản nợ được phân loại sang nhóm 2 trở lên.

10. Chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp.

12. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Hoạt động có thu nhập thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao cho Quỹ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo Khoản 2, Điều 6 của Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015 về sửa đổi, bổ sung Khoản 9, Điều 8, Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi bổ sung tại điều 4 của Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2014);

Hoạt động có thu nhập khác ngoài các khoản thu nhập từ hoạt động có thu do thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, nếu Quỹ hạch toán được doanh thu nhưng không hạch toán và xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động này thì kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo tỷ lệ % doanh thu theo khoản 5, Điều 3, Chương II tại thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính. Cụ thể là lãi tiền gửi ngân hàng được áp dụng với tỷ lệ 5%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở **Thuyết minh báo cáo tài chính** – Giao dịch với các bên liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các chỉ tiêu dưới đây được trình bày theo đơn vị tính là Việt Nam Đồng (VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
1.1 Tiền mặt	11.074.000	39.695.500
1.2 Tiền gửi ngân hàng	14.437.280.834	25.743.224.887
Cộng	14.437.280.834	25.743.224.887

QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN LÂM ĐỒNG**BẢN THUYẾT MINH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B09-ĐTPT**1.3. Các khoản tương đương tiền**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi đầu tư tài chính ngắn hạn quỹ ĐTPT

Tiền gửi đầu tư tài chính ngắn hạn quỹ phát triển nhà ở

Tiền gửi đầu tư tài chính ngắn hạn quỹ phát triển đất

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
310.425.000.000	311.325.000.000
29.400.000.000	26.600.000.000
225.400.000.000	236.800.000.000
565.225.000.000	574.725.000.000

2. Cho vay**2.1/ Hình thức cho vay**

Quỹ trực tiếp cho vay

Công Ty TNHH Bình Thuận

Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thiên Hòa An

Công Ty TNHH Phát Bảo An

DNTN Minh Tín

Công Ty TNHH Môi Trường Năng Lượng Xanh

Công Ty TNHH Bá Thiên

Công Ty TNHH Trung Sơn Bảo Lộc

Công Ty Cổ Phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Lộc Phát

Ban QLDA ĐTXD & CTCC huyện Đa Tềh

Các đối tượng khác

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
Giá gốc	Giá gốc
0	7.796.000.000
31.460.000.000	34.470.000.000
10.354.841.000	10.460.000.000
14.500.000.000	14.500.000.000
43.457.738.000	48.035.101.000
15.237.996.078	18.318.000.000
19.400.000.000	20.000.000.000
20.975.000.000	20.975.000.000
42.000.000.000	31.000.000.000
16.587.500.000	23.660.000.000
213.973.075.078	229.214.101.000

2.2/ Phân tích chất lượng dư nợ cho vay

Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn

Nhóm 2 - Nợ cần chú ý

Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn

Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ

Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
38.197.500.000	50.856.000.000
52.354.841.000	39.070.000.000
	10.460.000.000
	-
123.420.734.078	128.828.101.000
213.973.075.078	229.214.101.000

2.3/ Phân tích dư nợ cho vay theo thời gian

a. Nợ trung hạn

b. Nợ dài hạn

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
46.750.000.000	35.000.000.000
167.223.075.078	194.214.101.000
213.973.075.078	229.214.101.000

2.4/ Dự phòng rủi ro cho vay

a. Dự phòng chung

Số đầu năm

Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ

Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong kỳ

Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro

Số cuối năm

Số cuối năm	Số đầu năm
(921.675.488)	(1.077.060.719)
(225.321.725)	(229.518.750)
273.354.428	384.903.981
-	-
(873.642.785)	(921.675.488)

QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN LÂM ĐỒNG

BẢN THUYẾT MINH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B09-ĐTPT

b. Dự phòng cụ thể

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	(71.741.620.000)	(80.588.486.445)
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	(768.387.470)	(19.684.423.057)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong kỳ	8.590.690.892	28.531.289.502
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	-	-
Số cuối năm	(63.919.316.578)	(71.741.620.000)

3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công Ty Cổ Phần Sài Gòn - Đà Lạt	8.000.000.000		8.000.000.000	
Cộng	8.000.000.000	-	8.000.000.000	-

Khoản vốn góp tại Công ty CP Sài Gòn Đà Lạt là vốn điều lệ của Quỹ Đầu tư Phát triển Lâm Đồng được Nhà nước giao theo quyết định số 1916/QĐ-UBND ngày 31/08/2016 của UBND tỉnh Lâm Đồng, số cổ phần Quỹ nắm giữ đối với vốn điều lệ của Công ty CP Sài Gòn - Đà Lạt là 800.000 cổ phần với mệnh giá 10.000VND /cổ phần, tỷ lệ lợi ích và quyền kiểm soát của Quỹ là 3.19%. Tính từ thời điểm góp vốn đến hiện tại Công ty CP Sài Gòn Đà Lạt chưa thực hiện chia cổ tức.

4. Phải thu của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	2.393.863.421	2.302.545.614
Ngân hàng Công thương Lâm Đồng	517.120.548	138.213.698
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Lâm Đồng	183.884.931	177.945.205
Ngân hàng Nông nghiệp	717.693.834	1.410.023.972
Ngân Hàng Sacombank	519.798.629	239.546.302
Ngân Hàng Vietcombank	455.365.479	336.816.437
Phải thu lãi cho vay	243.848.000	467.128.000
Ban QLDA ĐTXD & CTCC huyện Đạ Tẻh	(266.000)	130.501.000
Cty Đầu tư Thiên Hòa An	204.049.000	-
Công Ty TNHH Bình Thuận	-	48.335.000
Công Ty TNHH Bình Yên	4.892.000	5.198.000
CT TNHH Công nghệ sinh học Mai Trung	11.812.000	16.816.000
Trung Tâm Phát Triển hạ Tầng TP Đà Lạt	0	215.000.000
Công ty TNHH SX Thức uống Đà Lạt	13.377.000	15.288.000
Công ty TNHH Phước Tiến	0	29.727.000
Công Ty TNHH Phú Sĩ Nông	1.270.000	6.263.000
CTY CP VLXD Gạch Không Nung Gia Lâm	8.714.000	0
Phải thu hợp đồng nhận ủy thác, phí quản lý hợp vốn	15.248.000	14.905.000
Phải thu phí nhận ủy thác, phí quản lý hợp vốn của Quỹ PT Khoa Học Và Công Nghệ	15.248.000	14.905.000
Cộng	2.652.959.421	2.784.578.614

QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN LÂM ĐỒNG
BẢN THUYẾT MINH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B09-DTPT

5.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khác		
Các khoản ứng vốn từ Quỹ phát triển đất	-	-
Tạm ứng nhân viên	-	106.561.000
Phải thu khác	1.951.856.588	1.751.838.102
Trung gian chi trả lương	9.570.500	9.570.500
Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Lâm Hà (Phí chuyển tiền)	760.099	-
Tạm ứng phí cầu đường cho Đình Văn Hùng	2.421.000	-
Công ty TNHH Môi Trường Năng lượng xanh	1.741.882.408	1.741.882.408
Chi Cục Thi Hành án Đà Lạt (Ứng án phí)	124.852.081	
Chi Cục Thi Hành Án Bảo Lộc (Tạm ứng thực hiện hợp đồng)	72.370.500	
Thuế TNCN phải trả người lao động		385.194
Cộng	1.951.856.588	1.867.969.602

6.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng phải thu khó đòi		
Dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản lãi vay phải thu của Công Ty TNHH Môi trường Năng Lượng Xanh	(1.741.882.408)	(792.941.204)
Cộng	(1.741.882.408)	(792.941.204)

7.

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2022	30.800.000	851.315.900	69.832.726	5.605.218.000	6.557.166.626
Mua trong năm	78.000.000		0		78.000.000
Tặng khác					-
Thanh lý nhượng bán					-
Giảm khác					-
Tại ngày 31/12/2022	108.800.000	851.315.900	69.832.726	5.605.218.000	6.635.166.626
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Tại ngày 01/01/2022	30.800.000	851.315.900	69.832.726	1.407.678.506	2.359.627.132
Khấu hao trong năm	1.300.000		0	226.120.920	227.420.920
Tặng khác					-
Thanh lý nhượng bán					-
Giảm khác					-
Tại ngày 31/12/2022	32.100.000	851.315.900	69.832.726	1.633.799.426	2.587.048.052
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2022	0	0	0	4.197.539.494	4.197.539.494
Tại ngày 31/12/2022	76.700.000	0	0	3.971.418.574	4.048.118.574

8.

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2022	30.000.000	30.000.000
Mua trong năm	0	-
Tại ngày 31/12/2022	30.000.000	30.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ		
Tại ngày 01/01/2022	30.000.000	30.000.000
Khấu hao trong năm	-	-
Tặng khác		-
Tại ngày 31/12/2022	30.000.000	30.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2022	0	-
Tại ngày 31/12/2022	0	-

QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN LÂM ĐỒNG
BẢN THUYẾT MINH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B09-ĐTPT

9.	Chi phí trả trước			Số cuối năm	Số đầu năm
	Ngắn hạn			33.094.490	19.309.400
	Chi phí công cụ dụng cụ			33.094.490	19.309.400
	Dài hạn			21.976.304.272	22.520.449.695
	Tiền thuê đất			21.781.812.445	22.291.328.520
	Chi phí công cụ dụng cụ			194.491.827	229.121.175
	Cộng			22.009.398.762	22.539.759.095
10.	Vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư				
	Quỹ khoa học công nghệ	Số đầu năm	Số nhận trong năm	Số đã giải ngân trong năm	Số cuối năm
	Vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư	600.000.000	-	600.000.000	-
	Cộng	600.000.000	-	600.000.000	-
11.	Phải trả người bán			Số cuối năm	Số đầu năm
	Phải trả người bán khác			25.304.000	25.304.000
	Cộng			25.304.000	25.304.000
12.	Phải trả lãi, chi phí huy động vốn			Số cuối năm	Số đầu năm
	Phải trả lãi vay không quá 12 tháng				
	Phải trả lãi vốn huy động Quỹ ĐTPT địa phương			296.480.000	299.129.663
	Phải trả lãi vốn huy động bảo hành công trình			1.310.323.352	1.279.395.584
	Cộng			1.606.803.352	1.578.525.247
13.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
a)	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
		Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối năm
	Thuế GTGT phải nộp	141.820.075	121.595.024	234.828.669	28.586.430
	Lệ phí môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
	Thuế thu nhập cá nhân	4.231.394	139.749.419	143.980.813	-
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	292.889.702	937.244.731	947.444.516	282.689.917
	Thuế, phí, lệ phí khác	-	-	-	-
	Cộng	438.941.171	1.201.589.174	1.329.253.998	311.276.347
b)	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước			Số cuối năm	Số đầu năm
	Thuế GTGT được khấu trừ			-	-
	Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa			-	15.244.704
	Cộng			-	15.244.704
14.	Phải trả người lao động			Số cuối năm	Số đầu năm
	Phải trả công nhân viên			1.728.909.020	1.346.066.514
	Phải trả người lao động khác			14.130.000	15.180.000
	Cộng			1.743.039.020	1.361.246.514
15.	Doanh thu chưa thực hiện			Số cuối năm	Số đầu năm
	Doanh thu cho Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Kiên Trung thuê mặt bằng			99.000.000	198.000.000
	Doanh thu cho Công Ty TNHH WINDSOR Đà Lạt thuê mặt bằng			60.000.000	
	Cộng			159.000.000	198.000.000

QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN LÂM ĐỒNG**BẢN THUYẾT MINH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B09-ĐTPT**16. Phải trả khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) <i>Vốn nhận ủy thác chịu rủi ro cho vay đầu tư</i>	7.350.000.000	3.750.000.000
b) <i>Vốn nhận ủy thác Quỹ phát triển nhà ở:</i>	31.223.997.352	29.913.967.797
b1/. Vốn ngân sách Nhà nước cấp	-	2.960.251.452
b2/. Vốn bổ sung từ kết quả hoạt động của Quỹ	31.223.997.352	26.953.716.345
- Quỹ dự phòng tài chính	3.277.552.590	3.277.552.590
- Vốn khác (bổ sung từ lợi nhuận sau thuế)	24.722.671.569	15.906.299.944
- Lợi nhuận thực hiện	3.223.773.193	7.769.863.811
+ Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho vay		3.672.280.833
+ Lợi nhuận từ hoạt động của Quỹ	3.223.773.193	4.097.582.978
c) <i>Vốn nhận ủy thác Quỹ phát triển Đất</i>	225.853.219.990	251.102.642.199
c1/. Vốn ngân sách Nhà nước cấp	177.600.805.819	207.815.035.300
c2/. Vốn bổ sung từ kết quả hoạt động của Quỹ	48.252.414.171	43.287.606.899
- Quỹ đầu tư phát triển	13.305.550.788	13.305.550.788
- Vốn khác (bổ sung từ lợi nhuận sau thuế)	29.767.897.993	23.905.375.624
- Lợi nhuận thực hiện	5.178.965.390	6.076.680.487
d) <i>Phải trả khác</i>	8.804.000	18.449.000
Cộng	264.436.021.342	284.785.058.996

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng	(37.914.241)	(37.914.241)
Quỹ phúc lợi	(47.756.758)	(47.756.758)
Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	34.797.500	34.797.500
Cộng	(50.873.499)	(50.873.499)

18. Nợ vay

	Số cuối năm	Số đầu năm
a/. Vay trung hạn	19.099.907.946	32.692.399.170
Sở Giao thông vận tải (1)	19.099.907.946	32.692.399.170
b/. Vay dài hạn	156.960.000.001	168.586.666.667
Ban quản lý DA Quỹ đầu tư Phát triển địa phương (2)	156.960.000.001	168.586.666.667
Cộng	176.059.907.947	201.279.065.837

(1) Vay Sở giao thông vận tải từ nguồn tiền bảo hành công trình giữ lại của các nhà thầu thực hiện các dự án xây dựng sử dụng vốn ngân sách tại tỉnh Lâm Đồng. Lãi suất huy động 2%/ năm, thời gian huy động theo thời hạn bảo hành công trình.

(2) Khoản vay Ban quản lý đầu tư phát triển địa phương Bộ Tài chính theo Hợp đồng cho vay lại ngày 12/10/2011, lãi suất cho vay lại 4%/năm. Thời hạn vay 25 năm từ ngày rút vốn đầu tiên, ân hạn là 10 năm, lãi thanh toán 6 tháng một lần. Khoản vay dùng để giải ngân cho các dự án: Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe cơ giới đường bộ Thiên Phúc Đức, Trường mầm non tư thục Thọ Xuân, Trường mầm non tư thục Bá Thiên, Nhà máy cung cấp nước sạch Gelexim Nam Phương, Nhà máy xử lý chất thải rắn thành phố Đà Lạt, Trường mầm non tư thục Phát Bảo An, Khu thể dục thể thao, vui chơi công cộng, Bến xe Tạ Tễch.

QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN LÂM ĐỒNG
BẢN THUYẾT MINH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B09-ĐTPT

19. Vốn chủ sở hữu

	Vốn ngân sách nhà nước cấp	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	108.263.062.957	13.838.000.000	40.405.808.880	5.232.581.305	(67.199.526.117)	100.539.927.025
Ngân sách nhà nước cấp trong năm trước	191.736.937.043				-	191.736.937.043
Lãi trong năm trước					13.153.928.666	13.153.928.666
Số cuối năm trước	300.000.000.000	13.838.000.000	40.405.808.880	5.232.581.305	(54.045.597.451)	305.430.792.734
Số đầu năm nay	300.000.000.000	13.838.000.000	40.405.808.880	5.232.581.305	(54.045.597.451)	305.430.792.734
Ngân sách cấp vốn năm nay					-	-
Lãi trong năm nay					16.052.650.242	16.052.650.242
Số cuối năm nay	300.000.000.000	13.838.000.000	40.405.808.880	5.232.581.305	(37.992.947.209)	321.483.442.976

QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN LÂM ĐỒNG
BẢN THUYẾT MINH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B09-ĐTPT

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

20.1/ Nợ lãi cho vay không được ghi nhận doanh thu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công Ty TNHH Bá Thiên	9.196.665.858	13.314.859.000
Công Ty TNHH Trung Sơn Bảo Lộc	5.885.976.000	6.418.640.000
Công Ty Cổ Phần APC	603.183.000	1.235.531.000
Công Ty TNHH Huy Khôi Lâm Đồng	27.837.000	32.846.000
Công Ty TNHH Thùỵ Dung	-	-
Công Ty TNHH Năng Lượng Xanh	40.084.927.000	39.419.601.000
Công Ty TNHH Phát Bảo An	74.228.000	636.488.000
Doanh nghiệp tư nhân Minh Tín	2.478.050.000	1.905.790.000
Công Ty Cổ Phần ĐT Thiên Hòa An	-	181.622.000
Công Ty Cổ Phần Lộc Phát	5.212.231.000	3.176.056.000
TTQLKTCTCC Huyện Đạ Tẻh	-	-
Ban QLDA Đầu tư xây dựng &CTCC huyện Đạ Tẻh	310.876.000	-
Cộng	63.873.973.858	66.321.433.000

20.2/ Nợ gốc, lãi cho vay, phí ứng vốn thu từ hoạt động nhận ủy thác, nhận hợp vốn

a) Nợ gốc	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Lâm Đồng	11.704.409.366	12.937.225.000
Công Ty TNHH môi trường Năng Lượng Xanh	11.704.409.366	12.937.225.000
Quỹ phát triển khoa học công nghệ tỉnh Lâm Đồng	9.250.000.000	10.250.000.000
Công Ty TNHH The Married Beans	-	1.250.000.000
Công Ty TNHH Nông trại Du Lịch Canh Nông Kiểu Huy	2.250.000.000	3.000.000.000
Hợp tác xã Laba Banana Đạ K'Nâng	1.400.000.000	3.000.000.000
Công Ty TNHH Xe tơ dệt lụa Hà Bảo	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty TNHH Sinh học Sạch	2.000.000.000	
HTX sản xuất nông nghiệp và dịch vụ tổng hợp xã Tư Nghĩa	600.000.000	

Quỹ Phát triển nhà ở Lâm Đồng	25.933.363.664	23.904.065.024
<i>Công Ty CP Địa Ốc Đà Lạt</i>	-	1.400.000.000
<i>Cho vay cá nhân</i>	25.933.363.664	22.504.065.024
Quỹ Phát triển đất tỉnh Lâm Đồng	85.684.685.138	55.470.455.657
<i>PTCKH TP. Đà Lạt (trung hạn)</i>	44.931.693.000	44.931.693.000
<i>UBND huyện Đơn Dương</i>	5.442.000.000	5.442.000.000
<i>TT PT quỹ đất huyện Di Linh</i>	5.096.762.657	5.096.762.657
<i>TT PT Quỹ Đất huyện Đức Trọng</i>	18.127.044.565	
<i>TT PT Quỹ Đất huyện Lâm Hà</i>	12.087.184.916	
Cộng	132.572.458.168	102.561.745.681

b) Nợ lãi

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Lâm Đồng	2.543.036.592	2.423.267.592
<i>Công Ty TNHH môi trường Năng Lượng Xanh</i>	2.543.036.592	2.423.267.592
Quỹ phát triển khoa học công nghệ tỉnh Lâm Đồng	41.649.000	44.890.000
<i>Công Ty TNHH The Married Beans</i>	-	5.839.000
<i>Công Ty TNHH Nông trại Du Lịch Canh Nông Kiểu Huy</i>	11.923.000	14.014.000
<i>Hợp tác xã Laba Banana Đa K'Náng</i>	5.945.000	12.297.000
<i>Công Ty TNHH Xe tơ dệt lụa Hà Bảo</i>	12.740.000	12.740.000
<i>Công ty TNHH Sinh học Sạch</i>	8.493.000	
<i>HTX sản xuất nông nghiệp và dịch vụ tổng hợp xã Tư Nghĩa</i>	2.548.000	
Quỹ Phát triển nhà ở Lâm Đồng	122.460.875	133.321.015
<i>Công Ty CP Địa Ốc Đà Lạt</i>	-	14.340.000
<i>Cho vay cá nhân</i>	122.460.875	118.981.015
Quỹ Phát triển đất tỉnh Lâm Đồng	44.642.099	26.274.000
<i>PTCKH TP. Đà Lạt (trung hạn)</i>	21.784.000	21.784.000
<i>UBND huyện Đơn Dương</i>	-	
<i>TT PT quỹ đất huyện Di Linh</i>	5.267.000	4.490.000
<i>TT PT Quỹ Đất huyện Đức Trọng</i>	10.401.099	
<i>TT PT Quỹ Đất huyện Lâm Hà</i>	7.190.000	
Cộng	2.751.788.566	2.627.752.607

QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN LÂM ĐỒNG**BẢN THUYẾT MINH TÀI CHÍNH** (tiếp theo)**B09-DTPT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Thu nhập lãi thuần**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.976.227.154	20.173.424.964
Lãi tiền gửi ngân hàng	11.213.993.154	6.182.266.822
Lãi cho vay đầu tư	13.762.234.000	13.991.158.142
Chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp hoạt động đầu tư vốn	7.451.336.107	7.845.550.550
Thu nhập lãi thuần	17.524.891.047	12.327.874.414

2. Doanh thu thuần hoạt động dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu phí phân ủy thác đầu tư	2.134.995.480	3.157.460.492
Cộng	2.134.995.480	3.157.460.492

3. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	6.270.866.655	5.188.587.954
Chi phí đồ dùng văn phòng	220.008.871	163.387.560
Chi phí khấu hao TSCĐ	227.420.920	228.969.920
Thuế, phí và lệ phí	634.111.100	679.544.301
Chi phí dự phòng	948.941.204	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	718.478.747	770.313.755
Chi phí bằng tiền khác	540.278.664	512.962.760
Cộng	9.560.106.161	7.543.766.250

4. Thu nhập thuần khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	339.003.240	201.402.508
Thu nhập từ lãi phạt - Quỹ DTPT	57.001.000	-
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	282.000.000	198.000.000
Thu nhập khác	2.240	3.402.508
Chi phí khác	307.390.070	-
Phí thi hành án - Công Ty TNHH Môi trường NLX	68.069.148	-
Phí thi hành án - Công Ty TNHH Bá Thiên	239.320.922	-
Thu nhập thuần khác	31.613.170	201.402.508

5. Chi phí dự phòng rủi ro vay

	Năm nay	Năm trước
Dự phòng chung	-	(98.141.400)
Dự phòng cụ thể	(6.496.055.864)	(5.231.829.443)
Cộng	(6.496.055.864)	(5.329.970.843)

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu tính thuế TNDN	11.495.993.154	6.380.266.822
Doanh thu lãi tiền gửi	11.213.993.154	6.182.266.822
Doanh thu hoạt động khác - Nguồn QĐTPT	282.000.000	198.000.000
Thuế suất thuế TNDN	5%	5%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	574.799.657	319.013.341

QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN LÂM ĐỒNG

BẢN THUYẾT MINH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-ĐTPT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Hoạt động có thu nhập thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao cho Quỹ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo Khoản 2, Điều 6 của Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015 về sửa đổi, bổ sung Khoản 9, Điều 8, Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi bổ sung tại điều 4 của Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2014);

Hoạt động có thu nhập khác ngoài các khoản thu nhập từ hoạt động có thu do thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, nếu Quỹ hạch toán được doanh thu nhưng không hạch toán và xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động này thì kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo tỷ lệ % doanh thu theo khoản 5, Điều 3, Chương II tại thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính. Cụ thể là lãi tiền gửi ngân hàng được áp dụng với tỷ lệ 5%.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với bên liên quan

1.1. Danh sách bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
UBND tỉnh Lâm Đồng	Chủ sở hữu

1.2. Các giao dịch phát sinh trong năm giữa Quỹ với các bên liên quan khác:

	Năm nay	Năm trước
UBND tỉnh Lâm Đồng		
Ngân sách cấp vốn điều lệ theo Quyết định số 2343/QĐ-UBND ngày 17/09/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng (Điều chuyển vốn quỹ đầu tư phát triển đất và Quỹ phát triển nhà ở sang bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ Đầu tư phát triển)	-	191.736.937.043
	-	191.736.937.043

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Vốn đã cấp từ UBND tỉnh Lâm Đồng	300.000.000.000	300.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	13.838.000.000	13.838.000.000
	313.838.000.000	313.838.000.000

Thu nhập từ các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, thù lao của viên chức quản lý của Quỹ trong năm như sau:		
Tiền lương, thù lao của viên chức quản lý của Quỹ	1.760.128.000	1.338.170.000
- Ban giám đốc, kế toán trưởng	1.257.234.000	896.000.000
- Hội đồng quản lý	330.671.000	319.430.000
- Ban kiểm soát	172.223.000	122.740.000
Cộng	1.760.128.000	1.338.170.000

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Ban Giám đốc Quỹ khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Quỹ cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN LÂM ĐỒNG

BẢN THUYẾT MINH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B09-ĐTPT

3. Thông tin so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - tư vấn Đất Việt (Vietland)

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính này không có hoạt động hoặc sự kiện nào ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Quỹ. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Quỹ được lập trên cơ sở giả định Quỹ sẽ hoạt động liên tục.

Lâm Đồng, ngày 24 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc



Lê Thị Ngọc Trinh

Lê Minh Thanh

Võ Thăng Long